

Phần XVII

CUỘC ĐỜI CỦA ĐỨC PHẬT

(Buddha)

NỘI DUNG

1. *Đản Sinh*
2. *Lời Tiên Tri*
3. *Lễ Hội Cày Ruộng*
4. *Tuổi Trẻ Của Thái Tử **Siddhatta** (Tất-Đạt-Đa)*
5. *Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại*
6. *Điều Nghiên & Nỗ Lực Phấn Đấu Tìm Sự Giác Ngộ*
7. *Giác Ngộ Và Bảy Tuần Sau Giác Ngộ*
8. *Đức Phật Thiết Lập Giáo Pháp (**Dhamma**)*
9. *Sự Chuyển Hóa Của Xá-lợi-phất (Sariputta) & Mục-kiền-liên (Moggallana)*
10. *Đức Phật Thăm Viếng Nơi Sinh Của Mình*
11. *Sự Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật Bát-Niết-Bàn & Lời Khuyên Cuối Cùng Cho Những Tỳ Kheo*
12. *Chú Giải*
13. *Sách & Tài Liệu Tham Khảo*

I

Đản Sinh

Vào thế kỷ thứ 7 trước CN, miền Bắc Ấn Độ được chia ra thành 16 bang chính (16 *maha-janapada*), trong đó 08 bang là những vương quốc và những bang còn lại là những thể chế cộng hòa. Tên của những bang này được ghi rõ trong “Bộ Kinh Tăng Chi (AN I 213) và trong Luật Tạng (*Vinaya*, T.2, 146). Trong số những vương quốc thì vương quốc hùng mạnh nhất là **Magadha** (Ma-kiệt-đà) và **Kosala** (Kiều-tát-la).

Theo học giả lỗi lạc tiến sĩ **Rhys Davids** (người sáng lập Hội Kinh Điển Pali, PTS): **Magadha** (Ma-kiệt-đà) có một quận lý ngày này gọi là **Bihar** và có thủ đô nổi tiếng là **Rajagaha** (Vương Xá). Vào thời của Đức Phật, vương quốc này có 80 ngàn ngôi làng lớn nhỏ dưới sự trị vì của vua **Bimbisara** (Tần-bà-sa-la) và sau đó là con trai của ông là vua **Ajatasattu** (A-xà-thế). **Magadha** kéo dài trên một diện tích 300 *yojana* (*do-tuần*), tức là có chu vi khoảng 2.400 dặm Anh (khoảng 3.860 km).

Người thuộc tộc **Kosala** là những người trị vì vương quốc Kosala, thủ đô là **Savatthi** (Xá-vệ), nơi này ngày nay là một phần trong khu khai quật tàn tích Phật giáo được gọi là “**Sahet-Mahet**” gần địa danh **Balrampur**, bang **Uttar Pradesh**. (Coi thêm quyển “**Hành Hương về xứ Phật**”). Người trị vì vương quốc này là Vua **Pasenadi** (Ba-tư-nặc). Về phía Bắc, gần biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay, là nước cộng hòa nhỏ bé tên là **Sakya** (Thích-Ca), một nước chư hầu của vương quốc **Kosala**. Người đứng đầu nước cộng hòa này là vua **Suddhodana** (vua Tịnh Phạn) và thủ đô là **Kapilavatthu** (Ca-tỳ-la-vệ).

Theo truyền thống của nguyên thủy Phật giáo Trưởng Lão Bộ (Theravada), Đức Phật đản sinh vào ngày **Trăng Tròn** của tháng **Wesakha** (cuối tháng Tư – đầu tháng Năm) năm **623 trước CN**, mặc dù ngày tháng này bị tranh cãi bởi nhiều trường phái khác (**Chú giải 1**). Mẹ của Phật là **Maha Maya Devi**, hoàng hậu của **Vua Suddhodana** (Tịnh Phạn). Lúc đó bà đã 56 tuổi (**Chú giải 2**) và đã mang thai **Bồ-tát** hay vị Phật tương lai trong vòng **10** tháng tròn, bà đang trên đường trở về nhà của cha mẹ mình ở xứ **Devadaha** để hạ sinh con mình theo truyền thống cổ xưa của bộ tộc **Koliya** (Câu-lợi) của mình. Dọc đường, khi đi ngang qua khu **Vườn Lumbini**, một khu rừng Sala Long Thọ nhỏ và đẹp, lúc ấy là ngày **Trăng Tròn**. Khi nhìn thấy vẻ đẹp rực rỡ, bà quyết định đứng lại ở đó để chiêm ngưỡng bông hoa cây cỏ. Ngay sau đó, bà bắt đầu thấy chuyển dạ sinh con rất nhanh. Lập tức, bà gọi những người hầu gái dùng màn vải bao bọc xung quanh. Rồi bà dùng tay phải nắm chặt cành cây Sala Long Thọ và hạ sinh vị **Bồ-tát** trong tư thế đứng.

Sau này, vào năm 249 trước CN, Hoàng Đế **Asoka** (Vua A-Dục), vị vua vĩ đại của xứ **Maurya** (trị vì năm 273-236 trước CN) đã viếng thăm Lumbini trong chuyến hành hương của ông về những thánh địa Phật giáo. Để ghi nhớ chuyến viếng thăm của mình, nhà vua đã cho xây một trụ đá và khắc chữ **Brahmi** (chữ viết thời vua A-Dục dùng để ghi tiếng Phạn) để ghi lại sự kiện này cho thế hệ con cháu mai sau được biết. Bảng khắc chữ trên cột đá gồm có năm dòng chữ được dịch ra như sau:

Tiếng Brahmi:

Devannapiyena piyadasina lajina-visativasabhisitena.

Atana-agacha mahiyite.

*Hida Budhe-jate sakyamuniti.
Silavigadabhicha kalapita silathabhe-cha usapapite.
Hida Bhagavam jateti Lumbinigame ubalike
kate,Athabhagiye ca.*

Việt dịch:

“Quốc vương Devànampiya Piyadasi (tức là Vua A-Dục), đưa con yêu dấu của các vị Trời, hai mươi năm sau khi lên ngôi, đã đích thân ngự viếng và lễ cúng nơi này, vì Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đã đản sanh ở đây. Nhà vua ban lệnh khắc đầu một con ngựa trên đầu một trụ đá và dựng trụ đá lên. Bởi vì Đức Thế Tôn (Bhagavan) được sinh ra ở nơi đây, làng Lumbini được giảm thuế canh tác và chỉ còn đóng 1/8 so với mức thuế thông thường.”

Về sau này, sau cuộc **Chinh Phật của người Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ** ở miền bắc Ấn Độ vào thế kỷ 12 sau CN dẫn đến việc cướp bóc và tàn phá những tu viện và đền thờ Phật Giáo, khu vực **Vườn Lumbini** đã bị bỏ hoang và cuối cùng bị rừng cây *tarai* bao phủ.

Năm 1896, nhà khảo cổ người Đức, **Tiến Sĩ Alois A. Fuhrer**, trong khi đang đi tìm nơi thánh tích trong khu rừng cây *tarai* ở Nepal, đã vô tình tìm thấy một cột đá và đã chắc chắn rằng chính nơi này là nơi Đức Phật đản sinh. **Cột Đá Lumbini** (còn gọi là **Cột Đá Rummindei**) vẫn kỳ diệu đứng vững cho đến ngày nay để làm chứng tích cho nơi Đức Phật được sinh ra.

II

Lời Tiên Tri

Khi tin tốt được báo về kinh đô **Kapilavatthu** (Ca-tỳ-la-vệ), mọi người trong đất nước đều vui mừng với sự kiện một Thái Tử được ra đời. Một tu sĩ khổ hạnh tên là **Asita** (A-tư-đà) còn được gọi với cái tên là **Ấn Sĩ Kaladevila**, cũng là một pháp sư của cung đình, đã đến thăm đứa bé hoàng gia. Nhà Vua bồng đứa bé đến để chào vị ản sĩ, nhưng nhà Vua thật kinh ngạc, hai chân của đứa trẻ xoay lại và đề lên trên mái tóc trên đầu vị ản sĩ. Nhà tu khổ hạnh nhận ra được sức mạnh và uy nghi đáng kinh ngạc và lạ thường của vị *Bồ-tát*, lập tức ông ta đứng dậy khỏi ghế ngồi và đánh lễ chào. Chứng kiến cảnh tượng kỳ lạ đó, nhà Vua cũng *cúi đầu* xuống trước con trai của mình.

Asita là một chuyên gia về phân biệt **nhân tướng** và ngay sau khi xem qua đứa bé, ông khẳng định một cách chắc chắn về tương lai xuất chúng vượt trên tất cả nhân loại của đứa bé. Sau khi nghĩ về cái chết tất yếu sẽ đến của mình, vị ản sĩ đã khóc. Những người của dòng họ Thích-Ca nhìn thấy ông khóc, họ nghĩ rằng chắc có điềm xấu sắp xảy ra đối với Thái Tử. Nhưng Asita vẫn khẳng định chắc chắn rằng tương lai tốt đẹp của thái tử là đích thực, vì thái tử chắc chắn sẽ trở thành một **vị Phật**. Ông ta buồn vì ông sẽ chết trong nay mai và sẽ tái sinh vào cõi trời **Vô Sắc Giới**, sẽ mất đi cơ hội được gặp Đức Phật và nghe *Giáo Pháp* của Phật.

Để bảo đảm có người trong gia đình của ông sẽ có người không mất cơ hội quý hiếm được gặp Phật, vị ản sĩ Asita đã thuật lại lời tiên tri của mình cho người cháu của ông là **Nalaka**. Sau khi nghe lời khuyên của Asita, Nalaka đã từ bỏ

đời sống phàm tục và xuất gia đi tu để đến khi vị *Bồ-tát* (tức Đức Phật) **Giác Ngộ thành Phật** vào 35 năm sau đó, Nalaka đã đến xin gặp Phật để xin được chỉ dạy nhiều vấn đề về tu tập. Sau khi lắng nghe những câu trả lời của Đức Phật, Nalaka đã chứng đắc thành một vị *A-la-hán*. Toàn bộ câu chuyện về lời tiên tri của Asita và việc Nalaka đến thỉnh cầu Đức Phật đã được ghi lại trong kinh “*Nalaka sutta*”, thuộc tập **Kinh Tập** (*Sutta Nipata*) của Tiểu Kinh Bộ.

Trở lại cảnh cung đình vào lúc năm ngày sau khi *Bồ-tát*¹ đản sinh, nhà Vua Tịnh Phạn tổ chức lễ ăn mừng để đặt tên cho Thái Tử mới ra đời. Theo như luận giảng *Kinh Đức Phật Đản Sinh* (*Jataka*), nhiều Bà-la-môn thông thái được mời đến **Lễ Đặt Tên**. Trong số họ có tám vị rất giỏi tiên đoán về tương lai của đứa trẻ bằng cách xem nhân tướng và những vẽ đẹp trên cơ thể đứa bé. Bảy người trong số đó đã giơ hai ngón tay lên để cho biết đứa bé lớn lên sẽ trở thành một đại đế của thế giới hoặc sẽ trở thành một vị Phật. Nhưng còn người thứ tám, tên là Sudatta (Tu-đạt-đa) của họ tộc **Kondanna** (Kiều-trần-nhu), là vị Bà-la-môn trẻ tuổi nhất và có kiến thức vượt trội hơn nhất trong số tám người kia, đã giơ một ngón tay lên và quả quyết rằng Thái Tử sẽ từ bỏ cuộc sống phàm tục, xuất gia và trở thành một vị Phật. Sau đó, các Bà-la-môn đặt tên cho thái tử là **Siddhattha** (Tất-Đạt-Đa), có nghĩa là “thành đạt ước muốn”, họ của thái tử là **Gotama** (Cồ-Đàm).

¹ Vị *Bồ-tát* ở đây là chỉ Đức Phật Thích-Ca, từ lúc đản sinh cho đến trước lúc Bồ-tát chứng đắc thành Phật. Vì theo Đức Phật và kinh điển Phật giáo, rất rất nhiều kiếp trước Đức Phật là Bồ-tát, mang hạnh nguyện tu thành quả vị Phật và cứu độ chúng sinh. Đến kiếp cuối cùng này, vị Bồ-tát đản sinh vào thế gian này thành Thái Tử Tất-Đạt-Đa và sau đó xuất gia thành vị tu sĩ Cồ-Đàm trước khi giác ngộ thành Đức Phật Thích-Ca. (ND).

Đến ngày thứ bảy sau khi sinh, mẹ của Thái tử Siddhattha qua đời. Người em ruột của bà là **Maha Pajapati Gotami** (Kiều-Đàm-Di), người cũng là thứ phi của Vua cha Tịnh Phạn, trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.

III

Lễ Hội Cày Ruộng

Trong suốt thời Đức Phật, kinh tế chủ yếu của Ấn Độ là nông nghiệp. Nên hàng năm đều có một lễ hội được tổ chức để khuyến khích trồng trọt, lúc đó nhà Vua và những người thuộc giới quý tộc cũng dẫn đầu nhân dân đến những cánh đồng để cày đất cho vụ mùa mới. Vào đúng ngày lễ hội, nhà Vua cũng mang theo con trai nhỏ của mình, có cả nhiều người bảo mẫu đi theo để chăm sóc cho Thái Tử. Đặt đứa bé nằm trên ghế dài, có che lộng, bên dưới bóng mát của một cây táo hồng, để cho những người bảo mẫu canh chừng cẩn thận. Nhà Vua đi tham dự Lễ Hội Cày Ruộng. Vào lúc Lễ Hội sôi nổi nhất, những người bảo mẫu bị cuốn theo và bỏ đi ra xem cảnh cày ruộng náo nhiệt.

Bị bỏ lại một mình, thay vì khóc lóc hay chạy theo những người bảo mẫu, vị *Bồ-tát* ngồi xuống đất, tréo chân lại và tập trung vào **hơi thở-ra thở-vào** của mình, đạt được sự tập trung vào một điểm (nhất điểm) của tâm, và đạt tới trạng thái Tầng thiền định (Sơ Thiền). Phật chắc hẳn đã ngồi nhập định rất lâu, bởi vì khi những người bảo mẫu chợt nhớ lại việc bỏ đứa bé một cách sơ suất thì lúc đó đã quá buổi trưa. Họ chạy trở lại gốc cây táo hồng và vô cùng ngạc nhiên khi thấy đứa bé ngồi tréo chân và đang nhập vào thiền định.

Sau khi nghe câu chuyện kỳ lạ này, nhà Vua chạy vội về chỗ Thái Tử, thấy cảnh tượng đó, nhà Vua *cúi chào* con trai mình, nói rằng : “*Con trai yêu dấu, đây là lần thứ hai ta cúi chào con.*”

Nhiều năm sau đó và sau sáu năm tu hành khổ hạnh gian khổ để tìm ra con đường Giác Ngộ, chính ký ức về thời trẻ thơ này đã thúc giục vị *Bồ-tát từ bỏ con đường hành xác* sau khi Phật đã nhận thấy đây (sự thiên định) mới đích thực là con đường dẫn đến sự Giác Ngộ.

IV

Tuổi Trẻ Của Thái Tử Siddhattha

Mặc dù trong Kinh Điển Pali cung cấp rất ít thông tin về những năm tuổi trẻ của vị *Bồ-tát*, nhưng mọi người đều có thể suy được rằng trong thời niên thiếu, Phật đã theo học những thầy Bà-la-môn, cũng giống như vua cha trước kia cũng học như vậy. Chắc hẳn, cùng với những hoàng tử trong dòng họ Thích-Ca, Phật cũng đã học tất cả Văn Chương Bà-la-môn, bao gồm Kinh Vệ-Đà (*Veda*), *Negamas* (Giới Luật), Thần Học (*Puranas*), Lịch Sử, và nhiều môn học khác. Điều này cũng thể hiện rõ trong các ghi chép trong các kinh rằng Đức Phật rất quen thuộc với những giới luật và kiến thức của Bà-la-môn. Vì lúc đó Phật cũng thuộc giai cấp **Chiến-Sĩ** (*khattiya*), nên Phật cũng đã được huấn luyện đặc biệt về quân sự và rất giỏi về cung tên và có nhiều kỹ năng tinh nhuệ.

Thái Tử Siddhattha (Tất-Đạt-Đa) lớn lên trong cảnh nhung lụa xa hoa. Trong Bộ Kinh Tăng Chi (AN 3:38) Đức Phật đã mô tả sự xa hoa gấm vóc mà vua cha đã cấp dưỡng trong thời niên thiếu của Phật. Phật đã được nuôi dưỡng và ăn mặc bằng những trang phục sang trọng bậc nhất làm toàn từ vải lụa Kasi. Cả ngày lẫn đêm, luôn luôn có lộng dù màu trắng che nắng mưa, nóng, lạnh và sương, bụi cho Thái Tử. Thái Tử có ba Cung Điện: một cung điện mùa Đông, một cung điện mùa Hè, và một cung điện để ở những tháng mùa Mưa. Trong cung điện mùa Mưa luôn có những cung nữ xướng ca để phục vụ đàn hát để làm vui lòng Thái Tử. Trong suốt bốn tháng mùa Mưa, Thái Tử không cần phải đi qua hai cung điện kia. Ngay cả khi những chỗ khác thường chỉ cho những người hầu hạ, xướng ca ăn gạo nát, canh rau đậu, nhưng ở đây, trong

cung điện của Vua cha, những người này luôn cho ăn bằng gạo trắng, thịt thà đầy đủ.

Khi Thái Tử Siddhattha được 16 tuổi, Vua cha quyết định đưa Thái Tử lên ngai vàng và thu xếp chuyện gả vợ cho Thái Tử. Ngay sau khi lời của Vua Tịnh Phạn được truyền ra, nhóm giai cấp quý tộc của họ tộc Thích-Ca liền đưa ra những lời nhận xét coi thường, họ cho rằng mặc dù Thái Tử khôi ngô tuấn tú, nhưng Thái Tử chẳng có một nghề nghiệp, nghề tinh nào để giúp làm trụ cột trong một gia đình. Do vậy, vị *Bồ-tát* phải biểu diễn bằng nhiều tài thao lược tinh nhuệ và tài nghệ cung tên của mình, làm cho giới quý tộc đầy ấn tượng và họ liền gửi những công nương công chúa đến để Thái Tử kén vợ.

Trong số những công chúa thuộc dòng họ Thích-Ca, người được chọn là Công Chúa **Yasodhara** (Da-Du-Đà-La), tên lúc chưa lấy chồng của công chúa là **Bhaddakaccana**, cùng tuổi với Thái Tử. Công Chúa là con gái của vua xứ **Koliya** (Câu-lợi), thuộc vương quốc **Devadaha**, là Vua **Suppabuddha** (cậu của Thái Tử) và Hoàng Hậu **Amita** (cô của Thái Tử). (Nghĩa là Da-Du-Đà-La là con gái cậu ruột và cô ruột của thái tử. Ở Ấn Độ cổ thì những người trong dòng tộc họ hàng có thể lấy nhau thành vợ chồng). Công chúa được mang tên Yasodhara bởi vì nổi tiếng là tiết hạnh (*Yaso*= đức hạnh, tiết hạnh, *dhara*= người mang, người có). Sau cuộc hôn nhân hạnh phúc, Thái Tử sống cuộc đời vương giả, sung sướng, không hề biết gì đến những trầm kha đau khổ của cuộc đời bên ngoài cổng cung thành.

V

Bốn Dấu Hiệu & Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại

Thời gian trôi qua, Thái Tử đã dần dần trở nên cảm thấy nhàm chán đối với cuộc sống trong cung điện, và Thái Tử cứ muốn tìm kiếm sự khuấy khỏa một mình bằng cách đi ra ngoài dạo cảnh trong vườn cây ngự viên của hoàng gia. Trong bốn lần, trong khi đang cưỡi ngựa đi đến ngự viên, Thái Tử nhìn thấy liên tiếp những cảnh tượng kỳ lạ: một **người già lụ khụ yếu ớt**; một **người bệnh đau nặng**; một **xác chết**; và một **tu sĩ với vẻ mặt bình tĩnh lặng**.

Ba cảnh tượng đã khiến cho Thái Tử đối diện với sự thật trần trụi phủ phàng của kiếp sống. Ba cảnh tượng đó được gọi là những “**Dấu hiệu Cấp bách**” (*samvega nimitta*), là **dấu hiệu thúc giục khẩn cấp về mặt tâm linh**. Lúc đó Thái Tử đã quán tưởng về những điều đó và Thái Tử nhận thấy rằng bản thân mình cũng không thể tránh khỏi những điều đó: **già, bệnh và chết**. Cái **ảo vọng về tuổi trẻ, sức khỏe và cuộc đời tươi đẹp** đã hoàn toàn không còn. Cảnh tượng cuối cùng về vẻ mặt của vị tu sĩ đã mang lại một tia hy vọng về một **phương cách nào đó để giải thoát** khỏi sự đau khổ như vậy của kiếp người. Điều này được gọi là “**Dấu hiệu của Thiền Quán**” (*padhana nimitta*), là dấu hiệu thúc giục một người mau nỗ-lực thiền định² là phương pháp để có thể thoát khỏi sự “già, bệnh, chết”.

² Các kinh sách nhiều lúc đã dùng chữ “Thiền Định” (Jhana) theo nghĩa chung để chỉ việc tu thiền trong Phật giáo; đó là sự tu tập huấn luyện Tâm. Thực ra trong thiền thì người ta có phân ra Thiền Định và Thiền Quán (minh sát), tuy nhiên ở đây chữ “thiền định” chỉ có nghĩa chung là phương pháp tu thiền, chứ không nói riêng về thiền định. (ND).

Khi Vua Tịnh Phạn biết được sự việc này, Ngài bắt đầu lo lắng lo sợ rồi đây Thái Tử sẽ từ bỏ đời sống thế tục, giống như lời tiên đoán của những nhà tiên tri của hoàng gia trước đây. Để phòng ngừa Thái Tử bỏ đi, nhà Vua cho xây dựng tường rào rất cao xung quanh cung điện, xây những cổng thành to lớn và tăng cường canh gác, tăng thêm người hầu hạ và cả những vũ nữ, xướng ca để chăm sóc cho Thái Tử. Nhưng *sự thức giục về tâm linh (samvega)* của vị *Bồ-tát* đã được đánh thức. Khoái lạc ngũ dục không còn hấp dẫn Người được nữa. Sau khi tỉnh ngộ ra rằng tính phù phiếm của những khoái lạc ngũ-dục chỉ là mục tiêu tầm cầu của những hạng người tầm thường, và người có trí khôn thì tìm thấy niềm vui và giá trị trong sự từ-bỏ chúng, Người đã quyết định từ bỏ thế tục để đi tầm cầu sự *Bát-Tử*.

Trong lúc *sự thức giục cấp bách về mặt tâm linh* đã được đánh thức, Người nhận được tin đứa con trai mới vừa được chào đời. Những người cha thông thường sẽ rất vui mừng khi nghe tin con mình vừa được sinh ra. Nhưng đối với vị *Bồ-tát*, sau khi đã suy tư chín chắn và đang quyết định từ bỏ cuộc sống phàm tục để ra đi, thì đó quả thực như là một chương-ngại thách thức. Người cho rằng: “*Một **chướng ngại (rahu)** được sinh ra; thêm một **gông-cùm.**” Nhà Vua nghe được chuyện, liền đặt tên cho cháu nội của mình là **Rahula**, có nghĩa là một Chướng-Ngay.*

Theo như những Luận giảng Phật giáo, **Cuộc Từ Bỏ Vĩ Đại** được thực hiện vào lúc nửa đêm của **ngày Trăng Tròn của tháng Asalha** (tháng Bảy/ tháng Tám), khi đó *Bồ-tát* đã được **hai mươi chín tuổi**.

Trước đó vào buổi chiều, nhóm cung nữ đàn ca và khiêu vũ trong cung điện, nhưng Thái Tử không còn hứng thú để thưởng thức và Người đã ngủ thiếp đi. Sau khi thấy chủ nhân đã ngủ, những vũ nữ, ca sĩ cũng ngừng biểu diễn và nghỉ ngơi. Ngay sau đó, họ cũng ngủ thiếp đi. Khi *Bồ-tát* thức dậy, Người thấy những cô gái đang nằm ngủ như xác chết ngoài nghĩa địa, những nhạc cụ và đồ đạc thì vung vãi khắp nơi, một số thì chảy nước bọt, một số thì nghiêng rãng khi ngủ, một số nói nhảm, một số thì ngáy, một số thì quần áo xóc xếch, hở hang, đầu tóc thì rối tung. Khi *Bồ-tát* thấy sự thay đổi của mọi người như vậy, trong lòng đầy sự ghê tởm và buộc miệng thốt ra rằng: “Thật là ngọt nhạt, thật là kinh khủng !” Tâm đã quyết: Ta phải ra đi từ lúc này”.

Rời cung điện, Người đi đến chuồng ngựa và lệnh cho người giữ ngựa là **Channa** (Xa-nặc) thắng yên cương cho con ngựa quý của mình là **Kanthaka** (Kiền-trắc) chuẩn bị lên đường lập tức. Trong khi Channa chuẩn bị, Người quay lại phòng ngủ để nhìn vợ và đưa con của mình lần cuối trước khi ra đi. Người thấy vợ mình đang nằm ngủ với tay làm gối cho con nhỏ gối đầu. Người muốn ẵm con lên, nhưng sợ vợ thức dậy sẽ làm khó xử cho sự ra đi của mình. Người cũng biết rằng Vua cha và hoàng gia sẽ chăm sóc tốt cho vợ và con trai của mình; nghĩ đến điều đó, *Bồ-tát* đã bước đi, thề nguyện rằng chỉ quay lại để gặp con trai khi nào đạt được Giác Ngộ. Leo lên yên ngựa, Channa đi theo sau đuôi ngựa, *Bồ-tát* đánh ngựa ra khỏi Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) qua **Cửa Thành Phía Đông**, và ra đi trong đêm tối.

Họ đi suốt đêm không nghỉ và sáng hôm sau đến được bờ sông **Anoma** thuộc đất nước của những người **Malla**. Tại đây, *Bồ-tát* cắt bỏ tóc râu bằng thanh kiếm của mình và cởi bỏ toàn bộ trang phục hoàng gia và trang sức đưa cho

Channa. Người chỉ còn mặc chiếc áo đơn giản như một tu sĩ khổ hạnh. Mặc dù Channa cũng muốn từ bỏ kinh thành để đi theo hầu hạ Thái Tử, nhưng *Bồ-tát* không cho và bắt ông phải quay về cung điện cùng con ngựa. Nhưng **Ngựa Kanthaka**, sau khi thấy chủ của mình bỏ đi, liền buồn lòng ngã ra chết, và Channa một mình trở lại thủ đô để báo tin cho Vua Tịnh Phạn.

VI

Cuộc Tầm Cầu & Đấu Tranh Để Giác Ngộ

Sau khi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, *Bồ-tát* trải qua một tuần ở khu rừng xoài tên là **Anupiya** trước khi hướng tới về **Rajagaha** (Vương Xá) để tìm một đạo sư thích hợp có thể giúp Người hoàn thành mục đích. Thậm chí ngay khi đến thành Rajagaha, lúc đó vua **Bimbisara** (Tần-bì-sa-la) nghe tin có mời Người ở lại và giao cho một nửa vương quốc rộng lớn của nhà vua cho Thái Tử trị vì, nhưng Người đã từ chối lời mời vàng ngọc đó. Người nói rằng Người phải tìm ra con đường để chấm dứt sự “*sinh, già, chết*”, và hứa với vị Vua sẽ quay lại sau khi Người tìm ra câu trả lời đó.³

Là một người đang đi tìm Chân-Lý và sự Bình-An, Người đã tìm đến đạo sư **Alara Kalama** ở **Vesali** (Tỳ-xá-ly), ông là một tu sĩ khổ hạnh có nhiều uy tín. Ở đó, Người nhanh chóng học những giáo lý của ông ta và tu tập chứng đắc được 04 tầng thiền định sắc-giới (*jhana*) và chứng tới tầng chứng đắc vô-sắc thứ ba là cảnh xứ Không Có Gì (Vô Sở Hữu xứ), đây là một sự chứng đắc thiền định rất cao. Nhưng rồi Người cũng không thỏa mãn với sự tu tập (và mục đích tu tập) của vị đạo sư Kalama, nên Người từ giã ông ta để ra đi. Và sau đó Người lại đến gặp một vị đạo sư nổi tiếng khác là đạo sư **Uddaka Ramaputta** ở **Rajgir** (Vương Xá, cũng chính là tên gọi của **Rajagaha**), ở đó Người học tập giáo lý của vị đạo sư này, và đã chứng đắc tới tầng chứng đắc vô-sắc cao nhất của

³ (Và sau này sau khi Giác Ngộ, Phật đã quay lại gặp vị vua này, và trong Kinh Tạng có rất nhiều kinh nói về điều này. Vị Vua đó cũng trở thành một vị vua Phật tử).

Thiền Định là cảnh xứ Không Có Nhận-Thức Cũng Không Phải Không Có Nhận-Thức (Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ).

Rồi sau đó, Người vẫn chưa thỏa mãn được mục đích, và lại từ giã vị đạo sư để ra đi, cố gắng tìm cầu con đường giải-thoát theo cách riêng của mình. Vị *Bồ-tát* đang đi tìm *Niết-bàn* (*Nibbana*), sự chấm-dứt hoàn toàn sự khổ đau. Người nhận thấy rằng không có ai đủ năng-lực để dạy cho mình sự giải-thoát đó, vì tất cả họ vẫn còn đang bị vướng trong **vô-minh**. Mặc dù thất vọng, nhưng Người không bao giờ nản chí trên bước đường đi tìm sự Bình An Tối Thượng đó. Người tiếp tục đi lang thang và cuối cùng đến khu rừng **Uruvela** bên bờ sông **Neranjara** (Ni-liên-thuyền). Ở đây, vị *Bồ-tát* đã ngồi tập trung vào việc hành thiền và cố gắng thành tựu mục tiêu đã đặt ra.

Sau khi nghe tin về sự xuất gia của Thái Tử, đạo sĩ **Kondanna** (Kiền-trần-như), chính là người Bà-la-môn thứ tám trước kia đã tiên đoán Thái Tử sẽ trở thành một vị Phật, cùng với các đạo sĩ **Bhaddiya**, **Vappa**, **Mahanama**, và **Assaji**, là bốn người con trai của bốn họ tộc khác, cũng tuyên bố xuất gia từ bỏ thế tục để đi theo Người. Trải qua 06 năm trời ròng rã, Thái tử Siddhatta đã thực hiện những nỗ-lực “siêu phàm”, cố sức tu tập mọi hình thức khắc nghiệt nhất của pháp tu khổ hạnh hành xác.

Trong một bài giảng sau này, được gọi là kinh “*Tiếng Gầm Su Tử*” (Su Tử Hống) thuộc bộ kinh MN, Đức Phật đã kể lại cho Ngài Xá-lợi-phất cách mà lúc đó vị *Bồ-tát* đã cố hết sức thực hành những Cực Hình của pháp tu Khổ Hạnh, cách sống trần trụi, sống bừa bãi và ẩn dật ở những nơi chết chóc, như rừng sâu nước độc, nghĩa địa. Ngài Nagasamala đứng phía sau hầu quạt cho Phật nói rằng ông cảm thấy lông tóc dựng

ngược lên khi ông nghe Phật kể lại (về sự khắc nghiệt của đời tu khổ hạnh hành xác), và ông muốn biết được bài thuyết giảng này được gọi là kinh gì. Đức Phật bèn trả lời rằng, bài thuyết giảng này nên được gọi là bài kinh “**Dụng Long Tóc**”.

Những cách tu hành xác cực đoan đã khiến thân thể của Người trở nên tiêu tụy, điêu tàn, chỉ còn là bộ xương và da, vắt kiệt sức lực, hậu quả của đói khát và hành xác cực hình. Người gầy ốm đến nỗi khi rờ vào cơ bụng cũng có thể chạm được cột sống ở phía sau thắt lưng. Người đang bên bờ vực giữa sự sống và cái chết, vì đã nỗ lực hết mình, chịu đựng hết cách, hơn hẳn những nỗ lực và sức chịu đựng của bất kỳ thầy tu khổ hạnh hay Bà-la-môn nào về sự tu khổ hạnh hành xác. Nhưng tất cả chỉ là vô ích, chẳng đem lại kết quả gì. Lúc đó, vị *Bồ-tát* bắt đầu chuyển hướng qua con-đường khác để tìm ra cho được Sự Giác-Ngộ.

Người nhớ lại thời trẻ con khi Người đã từng đi vào trạng thái *Sơ Thiên* không còn cảm-giác về những dục-lạc giác quan khi đã bị bỏ lại một mình trong dịp “*Lễ Hội Cày Ruộng*”. Quán tưởng về điều này, Người chợt nhận ra đây có thể là con-đường dẫn đến sự Giác Ngộ. Sau khi thấy được rằng, **sự Giác Ngộ không thể nào có được bằng việc hành xác với trong một cơ thể kiệt quệ sắp chết**, Người quyết định từ bỏ cách tu khổ hạnh và bắt đầu thực hiện **Con Đường Trung Đạo (*Majjhima Patipada*)**, đó là Con Đường ở giữa hai cực đoan là chạy theo khoái-lạc nhục dục và chạy theo sự hành xác khổ hạnh. Lúc đó, Người quyết định phải ăn uống lại một số thức ăn, mặc dù điều đó đã làm cho 05 người bạn tu khổ hạnh kia trở nên bất đồng, phản đối. Cho nên, ngay đến lúc quyết định ngã rẽ con đường này, 05 người bạn đồng tu của Người (nhóm Kiều-trần-như) đã rời bỏ Người; nhưng Người không cảm thấy thất vọng hay nản chí vì điều đó.

Sau khi ăn một bát cháo nấu bằng gạo và sữa do một cô gái tốt bụng tên là **Sujata** mang cho, vị *Bồ-tát* đã đến ngồi bên gốc **cây Bồ-Đề** lịch sử (tên tiếng Anh: Pipal tree, tên khoa học *Ficus religiosa*, sau này được gọi là **Cây Bồ-Đề lịch sử của Phật Giáo**) ở vùng **Bodhgaya**⁴ để ngồi thiền quán bằng một ý chí sắt đá và kiên định rằng sẽ không bao giờ đứng dậy cho đến khi chúng đạt được sự Giác-Ngộ.

⁴ **Bodhgaya** (thường gọi là **Bồ-Đề Đạo Tràng**) ngày nay nằm ở quận Gaya, bang Bihar, Ấn Độ. Cách đây vài năm đã có chuyến bay trực tiếp từ Việt Nam qua Bodhgaya, rất nhiều tour du lịch hành hương đã được thực hiện để cho những Phật tử có thể dễ dàng đến và thăm viếng nơi chôn và di tích quan trọng nhất này của Phật giáo.)

VII

GIÁC NGỘ & Bảy Tuần Sau Đó

Vào nửa đêm bước qua rạng sáng ngày **Trăng Tròn** tháng **Vesakha Năm 588** trước CN, trong nỗ lực nhập thiền bằng tâm tĩnh lặng và thanh tịnh, vào Canh thứ nhất, (6g-10g tối), Phật đã chứng ngộ *trí-biết siêu thế có thể nhớ lại những cõi kiếp quá khứ của mình*. (HV gọi là **Túc Mạng Minh**).

Vào Canh Hai (10g tối-2g sáng), Phật nhập thiền và chứng ngộ *tầm-nhìn siêu thế có thể nhìn thấy hết sự chết đi và tái sinh của chúng sinh tùy theo những Nghiệp của họ*. (HV gọi là **Thiên Nhãn Minh**).

Vào Canh Ba (2g sáng-6g sáng), Phật nhập định và chứng ngộ thêm *trí-biết siêu thế về sự đã tiêu diệt ô-nhiễm*. (HV gọi là **Lậu Tận Minh**).

Cây Đa-Đề sau đó và ngày nay được gọi thành danh từ riêng là **Cây Bồ-Đề (Bodhi)** – có nghĩa là **Cây Giác Ngộ** – bởi vì dưới gốc cây này, Thái Tử Siddhattha chứng ngộ **Trí Tuệ Toàn Giác (Sambodhi, Chánh Giác; âm HV: Tam-Bồ-Đề)**.

Lúc này, vị Thái Tử, vị *Bồ-tát* đã **35 tuổi** và trở thành vị **Phật – Một bậc Giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác**. Đức Phật đã cống hiến phần còn lại của đời mình ở cõi trần gian để phục vụ, giúp đỡ nhân loại, và đã nỗ lực hết mình để dẫn dắt mọi người đến với con đường “**Bát Thánh Đạo**” hướng tới mục tiêu là sự chấm-dứt khổ.

Sau khi Giác Ngộ, Đức Phật nhịn đói luôn suốt bảy tuần và lưu lại bên dưới và xung quanh khu vực gần gốc **Cây Bồ-Đề**:

- (1) Trong suốt bảy ngày của tuần lễ đầu tiên, Đức Phật ngồi yên một tư thế, trải nghiệm niềm An Lạc của Sự Giải-Thoát.
- (2) Trong tuần thứ hai, để tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với **Cây Bồ-Đề** đã che chở cho Phật suốt thời gian thiền định để giác-ngộ, Phật đã đứng chăm chú ngắm nhìn **Cây Bồ-Đề suốt một tuần liền** mà không hề chớp mắt (*Animisalocana*). Về sau, chính nơi này, vua Asoka đã dựng lên một Tháp tưởng niệm gọi là **Animisalocana Cetiva**, và đến nay vẫn còn thấy bởi những người hành hương đến viếng thăm Phật tích này.
- (3) Trong suốt tuần thứ ba, Đức Phật đã đi-thiền (kinh hành) lên xuống trên quãng đường gần **Cây Bồ-Đề**, sau này khúc đường đi bộ này được gọi là **Đường Kinh Hành Ngọc Báu (Ratana Cankamana)**.
- (4) Trong tuần thứ tư, Đức Phật ngồi tham thiền trong thất được gọi là “**Thất Ngọc Báu (Ratana-ghara)**” để quán niệm về “**Vi Diệu Pháp**” (*Abhidhamma*). Kinh sách đã ghi lại rằng, lúc đó tâm và thân của Phật phát sáng một vàng hào quang sáu màu. (**Chú giải 3**).
- (5) Trong tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới **Cây Ajapala Banyan** (Cây Đa) để quán niệm về Giáo Pháp và thẩm nhuần niềm hạnh-phúc của sự giải-thoát. (Ajapala có nghĩa là: “**chỗ của người chăn dê**”). Cây Banyan là một loại cây đa, cây này là nơi những người chăn dê trong vùng thường ngồi nghỉ trong khi thả cho bầy dê ăn cỏ

gần đó). Vào cuối tuần, khi Phật thoát ra khỏi trạng thái thiền, có có một vị Bà-la-môn kiêu ngạo là Huhumka Jakita đã đến gần và hỏi Phật “*đứng về phương diện nào và những điều kiện nào ông ta có thể trở thành một Bà-la-môn cao quý?*” Đức Phật đã trả lời và chỉ ra những phẩm chất cần có của một Bà-la-môn đích thực.

- (6) Tuần thứ sáu, Đức Phật đến ngồi dưới **cây Mucalinda** (Cây Mãng Xà Vương). Lúc bấy giờ, trời giông bão, gió lạnh mù mịt kéo dài suốt bảy ngày. Truyền thuyết kể lại rằng, Mucalinda, Vua Rắn từ dưới hồ nước đi lên, dùng thân quấn quanh người Đức Phật và lấy cái mỏ to che trên đầu Đức Phật để che chở bảo vệ cho Phật.
- (7) Tuần thứ bảy, Đức Phật đến ngồi dưới **cây Rajayatana**, lúc đó có hai anh người lái buôn tên là **Tapussa** và **Bhallika** đến từ xứ Ukkala (Orissa) đã dâng cúng dường Đức Phật bánh gạo nếp và mật ong. Sau khi Đức Phật ăn xong, hai người quỳ lạy dưới chân Phật và xin được quy y nương tựa vào **Đức Phật** và **Giáo Pháp** của Phật. Hai người này đã trở thành những **Phật Tử tại gia đầu tiên quy y vào Phật và Pháp (Nhị Bảo)**.

VIII

Đức Phật Khai Giảng Giáo Pháp

Sau khi Đức Phật dùng xong bữa ăn do hai anh người lái buôn cúng dường đó, lúc đó là bảy tuần sau khi Giác-Ngộ, Đức Phật suy tính và cảm thấy do dự, không muốn truyền dạy **Giáo Pháp** (*Dhamma*) cho mọi người. Phật có ý nghĩ rằng, mọi người sẽ không thể nào hiểu được giáo lý cao diệu và thâm sâu của Phật, vì tất cả đều đang chìm đắm trong bóng tối của vô-minh. Truyền thuyết được ghi lại trong kinh sử Phật giáo rằng, vị trời (Phạm Thiên) là **Brahma Sahampati** (những người theo đạo Hindu coi vị trời này là Đấng Tạo Hóa) **đã đến và thỉnh cầu Đức Phật** khai giảng *Giáo Pháp* (*Dhamma*), Ngài thưa rằng sẽ có những người hiểu được *Giáo Pháp*. Sau khi quán chiếu khắp thế gian, Đức Phật nhận thấy rằng có những chúng sinh có khả năng hiểu được *Giáo Pháp*. Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu của vị Trời đó, và bắt đầu truyền dạy *Giáo Pháp*.

(1) Người đầu tiên Đức Phật nghĩ đến là vị đạo sư Alara Kalama, người thầy thiên định trước kia của Phật, nhưng một thiên thần đã báo cho Đức Phật biết là ông ta đã qua đời cách đó bảy ngày. Sau đó, Đức Phật nghĩ đến đạo sư thứ hai là Uddaka Ramaputta, và một lần nữa, một thiên thần lại báo tin ông này cũng đã qua đời vào tối ngày hôm trước. Cuối cùng, Đức Phật nghĩ đến 05 người bạn tu khổ hạnh trước đây, những người đã cùng chia sẻ những tháng ngày tu hành khổ cực cho đến trước khi Phật giác ngộ. Bằng *Thiên Nhãn Minh* của mình, Phật biết được họ đang ở tại khu **Vườn Nai** ở **Isipatana**, gần **Benares** (Ba-la-nại, là tên địa danh của Varanasi ngày nay).

Vào ngày thứ 50 sau khi Giác Ngộ, Đức Phật lên đường đi **Benares** (Ba-la-nại) để khai giảng *Giáo Pháp* cho 05 người bạn tu khổ hạnh trước đây, là **Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahanama**, và **Assaji**.

Đức Phật đã đến khi **Vườn Nai** ở **Isipatana** vào *Ngày Trăng Tròn của tháng Asalha*, đúng 02 tháng sau ngày Giác-Ngộ là *ngày Trăng Tròn của tháng Vesakha*. Và ở đó Phật đã khai giảng **bài thuyết giảng đầu tiên là Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhamma-cakkapavattana Sutta)**, mà sau khi nghe xong bài kinh này, 05 người bạn tu khổ hạnh đó đã chứng được thánh quả Nhập-Lưu (*Sotapatti*).⁵

Và họ đã trở thành *những Tỳ Kheo đầu tiên* của Đức Phật. Sau đó, Đức Phật đã giảng dạy thêm kinh “*Vô Ngã Tướng*” (*Anatta-lakkhana Sutta*), mà sau khi nghe giảng, tất cả họ đều chứng ngộ thánh quả **A-la-hán (Arahant)**, tầng thánh quả cuối cùng và cao nhất.

(2) Đức Phật cũng đã thành công trong việc truyền dạy Giáo Pháp cho công tử **Yasa và 54 người bạn** của anh ta. Họ đều gia nhập Tăng Đoàn, và cuối cùng sau này họ đều trở thành bậc A-la-hán.

Cha, mẹ và vợ của Yasa cũng chứng được thánh quả Nhập-lưu (*Sotapatti*), và chính họ đã trở thành *những Phật Tử tại gia đầu tiên quy y Phật, Pháp và Tăng (Tam Bảo)*;

⁵ Nhập-lưu (*Sotapatti*) là tên gọi là tầng thánh đạo và thánh quả đầu tiên. *Sota*: dòng nước, *Apatti*: đến được, đạt đến đầu tiên, nghĩa là đã nhập vào dòng chảy. Nghĩa ở đây là *đã nhập vào dòng thánh đạo*, không còn thối chuyển trở lại. Độc giả sẽ đọc tiếp về những tầng thánh đạo và thánh quả ở những chương sau. (ND).

(sau hai anh em người lái buôn là 02 Phật tử tại gia đầu tiên quy y vào Nhị Bảo) .

- Như vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, đã có được 60 Tỳ kheo tu học theo Giáo Pháp và tất cả đều chứng thánh quả *A-la-hán*. Sau đó Đức Phật đã phái họ đi nhiều hướng khác nhau để truyền bá *Giáo Pháp (Dhamma)*.

(3) Còn riêng mình, Đức Phật rời khỏi Benares (Ba-la-nại) và du hành về xứ **Uruvela**. Trên đường đi, Phật đã gặp **30** người quý tộc trẻ tuổi, được gọi là ***Bhaddavaggi*** (thường được gọi là “***nhóm ba mươi người may phúc***”, bởi vì họ là những hoàng tử anh em, đang sống một cuộc sống sung sướng, hạnh phúc). Trong khi họ đang vui chơi, thì một hầu nữ lấy cắp những trang sức quý giá của một hoàng tử. 30 hoàng tử liền kéo nhau đi tìm người hầu nữ và tình cờ họ gặp Đức Phật. Cũng như những trường hợp khác, câu chuyện chi tiết được ghi lại đầy đủ trong các kinh, nhưng ở đây chỉ nói qua nhanh: sau khi gặp, Đức Phật cũng đã thành công trong việc giảng dạy *Giáo Pháp* cho họ. Tất cả họ đều chứng đắc nhiều bậc thánh quả khác nhau như: thánh quả thứ nhất (**Nhập lưu**), thứ hai (**Nhất Lai**) và thứ ba (**Bất Lai**), và họ đều gia nhập Tăng Đoàn thành Tỳ kheo. Những Tỳ kheo ‘hoàng tử’ này, chính là anh em cùng cha khác mẹ với Vua **Pasenadi** (Ba-tư-nặc) của xứ **Kosala** (Kiền-tát-la), và vì họ thường cư ngụ tại **Thành Paveyya** ở miền Tây Kosala, nên sau này trong lịch sử Phật giáo họ được gọi với tên là **Những Tỳ Kheo Paveyyaka**. Cuối cùng, tới một ngày họ đã cùng lúc chứng thánh quả *A-la-hán* sau khi nghe Phật thuyết giảng về *Vòng Luân Hồi Hiện-Hữu Bất Tận* (kinh **Anamatagga Sutta**, thuộc chương/tương ưng “**Vô Thủy**” của *Bộ Kinh Liên Kết (SN)*, Quyển 2) trong lúc Đức Phật đang ngụ tại Tịnh Xá Trúc Lam (Veluvana) ở **Rajagaha** (Vương Xá).

Và về sau này, nhân dịp họ đã rất vất vả vượt đường xa mưa gió đến thăm Đức Phật ngay sau Kỳ An Cư Mùa Mưa (Kiết Hạ), Đức Phật đã cho phép tổ chức **Lễ Kathina (Lễ Dâng Y)** hàng năm ngay ngày kết thúc thời gian **An cư Mùa Mưa (Vassa)**. (**Chú giải 4**)

(4) Trong thời gian lưu lại Uruvela, có 03 anh em tu sĩ tóc búi là những Bà-la-môn tu khổ hạnh, tên là: **Uruvela Kassapa, Nadi Kassapa** và **Gaya Kassapa** (*Âm HV: Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp, và Già-da Ca-diếp*), mỗi người theo thứ tự đang sống chung với 500, 300 và 200 đệ tử. Phải dùng nhiều nỗ lực và đôi khi phải dùng đến thần thông, Đức Phật mới thuyết phục được tất cả họ gia nhập vào Tăng Đoàn sau khi giảng giải Giáo Pháp cho họ. Vì biết được họ là những người thờ thần Lửa, Đức Phật đã dùng hình ảnh lửa để thuyết giảng cho họ về giáo pháp. Bài thuyết giảng nổi tiếng đó sau này được gọi là **Kinh Lửa (Adittapariyaya Sutta)**. Sau khi nghe hết bài thuyết pháp này, tất cả họ đều đạt được quả vị *A-la-hán*.

Vậy là lúc này Đức Phật có thêm một đoàn Tỳ kheo đi tu theo Phật; gồm có 1.000 bậc *A-la-hán*, chính là những tu sĩ búi tóc thờ thần lửa nói trên mới chứng thánh quả. Đức Phật hướng về thành Vương Xá (Rajagaha) để gặp Đức Vua **Bimbisara** (Tần-bà-sa-la) theo đúng như lời hứa trước khi Phật thành Đạo. Khi vua Bimbisara và những công dân Bà-la-môn nhìn thấy Đức Phật cùng với ngài **Uruvela Kassapa** (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp), người mà những Bà-la-môn rất mực tôn kính, họ đã phân vân không biết được ai là người dẫn đầu của đoàn Tỳ kheo đó. Đức Phật bèn hỏi ngài Ca-diếp rằng ai đã biết được Đức Phật như là Vị Thầy của mình thì

nên dùng thần thông phi-thân lên không trung để tôn kính Đức Phật ba lần.

Sau đó, Đức Phật thuyết giảng về *Chuyện Tiền Thân Của Ngài Đại Narada Kassapa (Maha Narada Kassapa Jataka)*, tức chính là tên của *Uruvela Kassapa* (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp), theo sau đó là một bài thuyết giảng khác. Cuối cùng, tất cả 110.000 Bà-la-môn do Vua Bimbisara dẫn đầu đều chứng đắc được thánh quả Nhập-Lưu.

Sau đó, nhà Vua Bimbisara đã xin cúng dường khu rừng **Trúc Lâm (Veluvana)** để Đức Phật và Tăng Đoàn các đệ tử sử dụng. Và đây được coi là *vật phẩm cúng dường đầu tiên cho Đức Phật*, là chỗ cư trú cho Tăng Đoàn.

Đức Phật đã trải qua **03** kỳ *Vassa* (An Cư Mùa Mưa) *liên tục* và **03** kỳ *Vassa* khác *không liên tục* ở tại lâm viên này mà sau đó cái tên “**Trúc Lâm**” đã trở thành một địa danh và Phật tích nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo.

IX

Sự Chuyển Hóa của Ngài Xá-Lợi-Phất và Ngài Mục-Kiền-Liên

Không xa khỏi thành Vương Xá (Rajagaha) có ngôi làng tên là **Nalaka**, nơi có một bà-la-môn trẻ tuổi nổi tiếng thông thái tên **Upatissa**, còn có tên khác là **Sariputta** (âm HV: **Xá-lợi-phất**), là con cháu của một dòng họ đứng đầu trong ngôi làng này. Người này có một người bạn tâm giao tên **Kolita**, còn được gọi là **Moggallana** (âm HV: **Mục-kiền-liên**). Cả hai đều đã từ giã cuộc sống xa hoa, thế tục và trở thành những tu sĩ khổ hạnh theo vị đạo sư tên là **Sanjaya**. Chẳng bao lâu, họ cảm thấy không thỏa mãn với sự tu tập và mục đích tu tập của vị thầy, nên họ quay trở lại làng quê, với một lòng tâm huyết rằng, ai tìm được Con Đường Giải Thoát trước thì sẽ truyền dạy lại cho người kia ngay.

Trong thời gian này, Ngài **Assaji**, một trong 05 đệ tử đầu tiên của Đức Phật (trong nhóm Kiền-trần-như), đang đi khát thực xung quanh thành Vương Xá (Rajagaha). Cảm kích vì phong cách tĩnh lặng và điềm tĩnh của vị Tỳ kheo này, Upatissa đã mời chỗ ngồi và nước uống cho Ngài Assaji trong khi Ngài đang dùng bữa ăn trưa. Sau đó, khi nghe Upatissa thỉnh cầu Ngài chỉ dạy giáo pháp cho mình, Ngài Assaji liền thốt ra một bài kệ bốn câu, tóm tắt một cách tài tình ý nghĩa Giáo Pháp của Đức Phật về triết lý nhân-quả:

*“Ye dhamma hetuppabhava –
tesam hetu tathagato
Aha tesan ca yo nirodho –
evam vadi Maha-Samano.”*

**“Những pháp nào do một nhân sinh—
Như Lai chỉ nhân ấy.
Và chỉ luôn sự diệt—
Bậc Đại Sa Môn dạy vậy”.**

Ngay lập tức, sau khi nghe được hai câu đầu, một nửa bài kệ, Upatissa (Xá-lợi-phất) đã chứng ngay thánh quả Nhập-lưu (*Sotapatti*). Theo như lời giao hẹn, ngài Xá-lợi-phất đã truyền lại nguyên bài kệ lại cho người bạn Kolita (Mục-Kiền-Liên), và người này cũng liền chứng được thánh quả Nhập-lưu.

Sau đó hai người, cùng những người đệ tử khác, cùng đi đến gặp Đức Phật và thỉnh cầu Đức Phật cho gia nhập Tăng Đoàn. Ngài Mục-kiền-liên cũng chứng được thánh quả *A-la-hán* chỉ 01 tuần sau khi gia nhập Tăng Đoàn, nhưng ngài Xá-Lợi-Phất trải qua 02 để suy niệm lại và phân tích bằng trí-tuệ minh-sát mọi mức độ của tâm thức, và ngài chứng thánh quả A-la-hán ngay khi đang đứng hầu quạt Đức Phật trong khi Phật đang thuyết giảng giáo pháp cho một cư sĩ khổ hạnh tên là **Dighanakha**.

◆ Ngay chiều hôm đó, Đức Phật cho triệu tập tất cả những đệ tử Tỳ kheo và công bố về những chức vị Đại Đệ Tử Thứ Nhất và Đại Đệ Tử Thứ Hai trong Tăng Đoàn Tỳ kheo, theo thứ tự là Ngài **Xá-lợi-phất** (*Sariputta*) và Ngài **Đại Mục-kiền-liên** (*Maha Moggallana*).

Đến lúc này, có một số Tỳ kheo tỏ ra không hài lòng với sự tuyên bố này, và họ phân trần với nhau rằng Đức Phật đã lẽ ra nên trao những chức vị Đại Đệ Tử Thứ Nhất & Đại Đệ Tử Thứ Hai cho những người đã thụ giới Tỳ kheo đầu tiên, chẳng hạn như trong nhóm 05 người tu khổ hạnh có ngài Kiều-trần-

như), hoặc Tỳ kheo Yasa, hoặc những người bạn của Yasa, hoặc nhóm Tỳ kheo “**Ba mươi người may phúc**” (*Bhaddavaggiya*); hoặc là những người khác trước đó, cho đến ba anh em nhà Ca-diếp (Kasspa). Nhưng thay vì vậy, Đức Phật bỏ qua tất cả những Tỳ kheo lớn tuổi xuất sắc đó mặc dù họ đã chứng thánh quả và gia nhập Tăng Đoàn sớm hơn với tuổi Hạ lớn nhất và đã phong chức vị quan trọng này cho 02 người có tuổi Hạ nhỏ nhất vừa mới thụ giới vào Tăng Đoàn).

Khi Đức Phật biết được điều này, Phật đã giải thích rõ về lý do chọn lựa của Phật. Khi Ngài Đại Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất trong rất nhiều kiếp trước vào thời **Phật Anomaddassin**, họ được sinh ra làm lượt trở thành Bà-la-môn trẻ tuổi tên Sarada và một thương nhân tên Sirivaddhaka; họ đã từng có đại nguyện là được làm những Đại Đệ Tử. Vì vậy cho nên Đức Phật đã làm như vậy, như cho họ cơ hội để họ thực hiện ý nguyện trong rất nhiều kiếp trước của mình, trong khi những Tỳ kheo lớn tuổi đời tuổi Hạ lớn hơn khác thì chưa từng phát tâm đại nguyện được làm Đại Đệ Tử.

• Chữ “**kiếp**” ở đây là dịch chữ Pàli “**kappa**”, là một chữ chỉ thời gian rất lâu trong toán học cổ đại Ấn Độ, có thể bằng tuổi thọ của một thế giới, là một kiếp vũ trụ, chứ không phải là một “kiếp người” 100 năm ngắn ngủi như chúng ta thường dùng. (**Chú giải 5**).

X

Đức Phật Về Thăm Lại Nơi Sinh Của Mình

Khi Vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) hay được Đức Phật đang giảng dạy *Giáo Pháp* ở Vương Xá (**Rajahaha**), ngài đã **09** lần phái chín cận thần đến để mời Đức Phật về lại kinh đô Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), nhưng mỗi một cận thần đến gặp Đức Phật đều được Đức Phật chuyển hóa và họ đều ở lại tu theo Phật và trở thành *A-la-hán*. Sau khi chứng đắc *A-la-hán*, họ không còn quan tâm đến cuộc sống trần tục nữa, và thậm chí họ cũng không chuyển lại thông điệp của nhà Vua cho Đức Phật. Cuối cùng, một cận thần khác tên là **Kaludayi**, là một người bạn thời niên thiếu của Đức Phật, đã được chọn để phái đến chuyển lời thỉnh cầu đến Đức Phật. Ông ta đồng ý đi, nhưng rốt cuộc ông cũng thụ giới vào Tăng Đoàn. Sau khi gặp Phật và nghe giảng *Giáo Pháp* của Phật, ông ta cũng chứng luôn thánh quả *A-la-hán*, nhưng ông vẫn nhớ lời hứa đối với nhà Vua và ông đã chuyển lại thông điệp nhà Vua cho Đức Phật nghe.

Khi Đức Phật trở lại thủ đô quê nhà Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), các vị cao niên kiêu ngạo dòng Thích-Ca vẫn không chịu nghênh đón và kính lễ Đức Phật. Để khắc phục tánh kiêu căng và cảm hóa các vị cao niên trong hoàng tộc, Phật đã phải dùng một số năng lực thần thông biến hóa của mình như bay lên giữa lưng trời... như trong kinh điển có ghi lại chi tiết cảnh tượng này. Sau khi chứng kiến cảnh tượng đó, Vua cha đã *cúi đầu* kính chào Đức Phật. Và đây là **lần cúi đầu đánh lễ thứ ba** đối với con trai yêu dấu của mình.

Sau đó, Đức Phật giảng inh *Vessantara Jataka* (**Túc Sanh Truỵện**) cho nhiều người cùng họ hàng thân quyến. Phật tiếp

tục giảng giáo pháp cho nhà Vua thêm nhiều lần nữa, và Vua cha đã chứng được thánh quả thứ ba là **Bất-Lai** (*Anagami*).

Đức Phật cũng thành công trong việc giảng pháp và thuyết phục vị hoàng tử **Nanda** (*em cùng cha khác mẹ*) và người anh em họ là **Ananda** thọ giới xuất gia và gia nhập Tăng Đoàn.

• Theo Từ Điển “*Dictionary of Pali Proper Names*” của **G. P Malalasekera**, thì Ananda được sinh ra cùng ngày, cùng tháng, cùng năm với Đức Phật. (ND).

Khi Đức Phật đến thăm cung điện, **công chúa Yasodhara** và con trai **Rahula** đã đến lễ chào tôn kính Đức Phật. Sau cùng, Đức Phật cũng thụ giới cho Rahula vào Tăng Đoàn, mặc dù lúc đó chỉ mới được bảy tuổi. Vua Tịnh Phạn khi nghe được việc thọ giới của cháu nội của mình, ngài trở nên buồn bã vô cùng và yêu cầu Đức Phật không chấp nhận ban thọ giới cho những vị thành niên vào Tăng Đoàn trước khi có sự đồng ý của bậc cha mẹ. Đức Phật đã đồng ý với lời thỉnh cầu của nhà Vua và sau này Phật đưa điều này vào trong *Giới Luật* của Tăng Đoàn Tỳ kheo.

Trước khi qua đời, Vua cha Tịnh Phạn lại được nghe Đức Phật giảng Giáo Pháp và nhà Vua đã chứng đắc luôn thnahs quả **A-la-hán**. Sau khi hưởng thụ niềm an-lạc của sự giải-thoát trong bảy ngày, Vua Tịnh Phạn đã băng hà. **Khi đó Đức Phật bốn mươi tuổi.**

Sau khi nhà Vua băng hà, bà di mẫu **Maha Pajapati Gotami** (Kiều-Đàm-Di) và **công chúa Yasodhara** (Da-Du-Đà-La) cũng xuất gia và gia nhập **Tăng Đoàn Tỳ kheo Ni**, và sau này họ cũng chứng ngộ thánh quả *A-la-hán*.

XI

Thời Gian Truyền Bá Giáo Pháp Của Đức Phật

Sự truyền bá *Giáo Pháp* của Đức Phật đã được thực hiện thành công và *Giáo Pháp* đã được khởi xướng suốt **45** năm, cùng với sự ủng hộ, sự cúng dường nhiệt thành của nhiều Phật tử cư sĩ, của những vua chúa, và thường dân.

Người cúng dường lớn nhất, đại nam thí chủ (*dayaka*) của Đức Phật là nhà trọc phú **Sudatta**, thường được gọi với cái tên **Cấp Cô Độc** (*Anathapindika*: có nghĩa là người hay cấp dưỡng bố thí cho những người nghèo đơn độc). Ông **Cấp Cô Độc** đã cúng dường **Tịnh Xá Kỳ Viên** (*Jetavana*) ở **Savatthi** (Xá Vệ), nơi mà Đức Phật đã trải qua tất cả **19** kỳ An Cư Mùa Mưa (*Kiết Hạ*) trong cuộc đời của Phật và đã thuyết giảng rất nhiều bài kinh quan trọng ở đó!

Nữ thí chủ (*dayika*) lớn nhất là Phu Nhân **Visakha**, người đã cúng dường **Tịnh Xá Pubbarama**, là khu vườn ở phía Đông của thành **Savatthi** (Xá Vệ), nơi mà Đức Phật đã trú lại **06** kỳ An Cư Mùa Mưa trong cuộc đời của Phật.

Cũng tại Savatthi, Đức Phật đã có cơ hội gặp tướng cướp giết người khét tiếng **Angulimala**, người đã giết từng người và chặt lấy một ngón tay và sưu tập được 999 ngón tay. Khi tên cướp gặp Phật, hắn muốn giết Phật để có đủ bộ sưu tập 1.000 ngón tay. Đức Phật đã dùng năng lực thần thông và thuyết giảng *Giáo Pháp* và đã thu phục được tên cướp buông bỏ khí giới, gia nhập Tăng Đoàn và trở thành Tỳ kheo. Tất cả những câu chuyện này đều được ghi lại chi tiết trong kinh điển nguyên thủy.

◆ Trong suốt **45** năm, Đức Phật đi du hành và truyền bá Giáo Pháp một cách không biết mệt mỏi. Trên đôi chân trần,

Đức Phật đã rong ruổi khắp miền Bắc Ấn Độ cổ xưa cùng với đoàn Tỳ kheo của mình. Đức Phật, từ **Vesali** ở miền Đông cho đến **Kuru** (tức Delhi ngày nay) ở miền Tây, đã đi giảng dạy Giáo Pháp vì lợi ích của chúng sinh. Mặc dù ước muốn và động cơ của Đức Phật là hoàn toàn trong sáng và không vị kỷ, nhưng Phật cũng đã luôn gặp những thế lực phản đối chống đối từ phía những lãnh tụ của những tôn giáo khác và những tầng lớp Bà-la-môn truyền thống.

Ngay cả trong Tăng Đoàn, Đức Phật cũng phải đối đầu với những vấn đề khó khăn, đặc biệt là sự xung khắc từ phía người anh em họ và cũng là anh ruột của Công Chúa **Yasodhara** (tức là ‘anh vợ’ của Phật), đó là **Devadatta** (*Đề-bà-đạt-đa*), người luôn luôn âm mưu phá hoại, lật đổ và thậm chí giết Phật nhiều lần, nhưng đều thất bại. Cuối cùng, Devadatta rời khỏi Tăng Đoàn, nhưng ngay trước khi ông chết, ông đã ăn năn, hối hận, và xin được gặp Phật. Trước khi ông vào Tịnh Xá Kỳ Viên (Jetavana) để gặp Phật, ông ta bị lún xuống chết trong vũng đầm lầy trước cổng vào khu Tịnh Xá. Ngay lúc đó, ông cũng vừa kịp quay đầu lại quy y vào Đức Phật.

XII

Bát-Niết-bàn & Những Lời Khuyên Cuối Cùng cho các Tỳ kheo

Ba tháng trước khi **Bát-Niết-Bàn** (*Parinibbana*) của Đức Phật, Phật đã từ bỏ ý định ở lại **Đền Capala** ở **Vesali** (Tỳ-xá-ly). Sau khi cho triệu tập tất cả Tỳ Kheo đến trước hội trường của **Căn Nhà Mái Nhọn**, Phật đã truyền dụ **Những Lời Khuyên Cuối Cùng**, trong đó Phật động viên các Tỳ kheo phải cố gắng học tập, tu tập, và truyền bá những **Giáo Pháp** mà Đức Phật đã trực tiếp truyền dạy trong thời gian qua, cùng với với mục đích nuôi dưỡng Đồi Sống Thánh Thiện của các Tỳ kheo. Đức Phật dạy rằng:

“Và, này các Tỳ kheo, những Giáo Pháp đó là gì? Đó là: (1) **Bốn Nền Tảng Chánh niệm** (*Satipatthana, Tứ Niệm Xứ*), (2) **Bốn Nỗ Lực Chân Chính** (*Sammappadhana, Tứ Chánh Cần*), (3) **Bốn Cơ Sở Năng Lực Thần Thông** (*Iddhipada, Tứ Thần Túc*), (4) **Năm Giác Quan** (*Indriya, Ngũ Căn*), (5) **Năm Năng Lực** (*Bala, Ngũ Lực*), (6) **Bảy Yếu Tố Giác Ngộ** (*Bojjhanga, Thất Giác Chi*), (7) **Bát Thánh Đạo** (*Magganga, Bát Chi Thánh Đạo*).”

• Lưu ý: Đây là 7 phần tu chính của **Giáo Pháp** của Đức Phật, tổng cộng bao gồm 37 pháp tu tập, còn được gọi là 37 phần **Bồ-Đề** (hay 37 phần trợ đạo) cần phải được tu tập đầy đủ để Giác Ngộ.

• **Bát Thánh Đạo, Bát Chánh Đạo, hay Bát Chi Thánh Đạo...** là một, do những cách dịch trước giờ. (ND).

Từ Vesali, Đức Phật tiếp tục đi bộ đến nơi dừng chân cuối cùng là **Kusirana** (Kusinagar), trên đường đi Đức Phật vẫn có lúc thuyết giảng chỉ dạy về *Giáo Pháp* cho các Tỳ kheo. Phật ghé dừng bữa trưa, **Bữa cơm cuối cùng của Phật**, ở nhà người thợ rèn tên **Cunda**, rồi sau đó người đã giáo huấn chuyển hóa một du sĩ khổ hạnh tên **Subhadda**. Đối với người này, Phật thuyết giảng bài kinh **Tiếng Gầm Sục Tử** (kinh Sục Tử Hống), như trước đây đã nói, là bài thuyết giảng về những cực đoan không đáng làm của cách tu khổ hạnh hành xác và tuyên thuyết “**Bát Thánh Đạo**” chính là con đường đích thực để dẫn đến *Niết-bàn* (*Nibbana*):

“...Này Subhadda, nếu *Giáo Pháp* và *Giới Luật* nào mà không hàm chứa *Tám Phần Thánh Đạo* thì *Giáo Pháp* và *Giới Luật* đó không đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả thứ nhất,...hay đạo Quả thứ hai,...hay đạo Quả thứ ba, hay đạo Quả thứ tư.”

“Này Subhadda, nếu *Giáo Pháp* và *Giới Luật* nào có hàm chứa *Tám Phần Thánh Đạo* thì *Giáo Pháp* và *Giới Luật* đó sẽ đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả thứ nhất,...hay đạo Quả thứ hai,...hay đạo Quả thứ ba, hay đạo Quả thứ tư.”

“Này Subhadda, *Giáo Pháp* và *Giới Luật* của Ta có hàm chứa *Tám Phần Thánh Đạo* nên *Giáo Pháp* và *Giới Luật* đó đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả thứ nhất,...hay đạo Quả thứ hai,...hay đạo Quả thứ ba, hay đạo Quả thứ tư.”

“Các hệ thống *Giáo Pháp* và *Giới Luật* khác đều không đào tạo các vị sa-môn chứng ngộ đạo Quả hay đạt tới ngộ trí tuệ giải thoát. Này Subhadda, khi nào các vị sa-môn tu tập và sống một cách đúng đắn thì thế giới này sẽ không bao giờ thiếu vắng các bậc A-la-hán.”

(Trích “*Kinh Đại Bát-Niết-bàn*”)

Và, **Đức Phật đã từ giã trần gian vào ngày Trăng Tròn⁶ của tháng Wesakha bên dưới bóng mát của hai Cây Sala Long Thọ trong rừng Sala ở xứ Malla. Lúc này là năm 543, Đức Phật đã tám mươi tuổi.**

Thông điệp nổi tiếng cuối cùng mà Phật đã gửi gắm cho các Tỳ kheo là:

“Này các Tỳ kheo, tất cả những pháp hữu-vi đều biến hoại (vô thường). Hãy cố gắng tinh tấn (tu tập) để đạt được mục-tiêu (giải thoát) của mình!”

Vậy là thế gian đã từ giã một một nhân văn lịch sử kiệt xuất, một bậc Thánh Nhân, bậc Giác Ngộ Vô Thượng mà đến hôm nay thế giới vẫn hằng biết đến. Phật đã đản sinh như một con người thế gian. Rồi sống như một người xuất chúng, là một vị Phật, rồi Phật đã từ giã trần gian.

Trong biên niên sử của nhân loại, không ai được nhắc đến nhiều nhất vì sự cống hiến nhiều nhất trong cả cuộc đời mình cho phúc-lợi của tất cả mọi chúng sinh, bất kể mọi tầng lớp, giai cấp, tín ngưỡng... như là **Đức Phật**, với Trí-Tuệ vô thượng và lòng Bi-Mẫn vô vãn.

Mặc dù **Đức Phật lịch sử** đã đi xa, nhưng **Giáo Pháp (Dhamma)** mà Phật đã giảng dạy suốt **45** năm vẫn còn lưu truyền đến tận hôm nay, nhờ những nỗ lực không mệt mỏi của những Phật Tử kiên trung với tầm nhìn xa trông rộng, họ

⁶ Như một sự xếp đặt kỳ diệu nào đó, những ngày quan trọng nhất trong cuộc đời của Đức Phật đều là những ngày Trăng Tròn hay Ngày Rằm. Ngày Phật Đản Sinh, ngày Phật Xuất Gia, ngày Phật Thành Đạo và Ngày Phật Từ Giã Trần Gian đều là ngày Trăng Tròn.

đã kết tập tất cả **Giáo Pháp** của Phật và *truyền miệng suốt hơn năm thế kỷ* trước khi những tàng kinh Giáo Pháp *được chép trên lá Bối* trên đảo quốc Tích Lan, cách xa ngàn dặm từ nơi mà Giáo Pháp được sinh ra.

Câu chuyện *Kho Tàng Giáo Pháp*, được gọi là **Tam Tạng Kinh** (*Tipitaka*), còn gọi là **Ba Rõ Kinh**, chứa đựng những **Lời Dạy** và **Hướng Dẫn Tu Tập** để dẫn đến sự chấm-dứt khổ đau của kiếp người, vẫn còn nguyên thủy và không bị mai một, được truyền rộng ra khỏi biên giới quê hương của Giáo Pháp, trở thành một chứng tích Biên Niên Sử diệu kỳ, như đã được trình bày thêm ở phần Chương **XVI** kể trước.

Đó là minh chứng sống động về những **nỗ lực kiên trung đầy hoài bão và những công hiến vô song** của những thế hệ Tỳ kheo, Phật tử thời cổ xưa trong việc bảo tồn, truyền bá và làm sống mãi những Giáo Pháp của Đức Phật, kể từ sau *Bát-Niết-bàn* của Phật cho đến tận hôm nay.

Đức Phật lịch sử đã đi xa, nhưng Giáo Pháp của Đức Phật vẫn còn, thì Đức Phật vẫn còn mãi bên trong mỗi chúng ta như một người **Thầy** kiệt xuất, từ bi và đáng tưởng niệm nhất của chúng ta và tất cả mọi chúng sinh.

XIII

Chú Giải

(Chú giải 1):

Theo truyền thống của Phật Giáo nguyên thủy Trưởng Lão Bộ, Đức Phật bát-Niết-bàn vào ngày **Trăng Tròn tháng Wesakha** (tháng 4-5) năm **543 trước CN** tại Kusinara. Lúc đó, Đức Phật đã 80 tuổi, năm sinh của Đức Phật là năm **623 trước CN**. Những mốc thời gian này đều được thống nhất bởi tất cả các nước theo Phật Giáo Nguyên Thủy cũng như *Hội Ái Hữu Phật Giáo Thế Giới*.

Trong Tăng Đoàn ngày xưa, họ đếm số năm theo con số của những kỳ An Cư mùa Mưa (vassa) hàng năm, vì vậy, mùa Mưa đầu tiên (từ tháng 7 - tháng 10) sau Bát-Niết-bàn được đoán là Năm 1 của Phật Lịch (Buddha Era, BE), điều đó có nghĩa rằng năm **543 trước CN** chính là **Năm 1 của Phật Lịch (PL)**. Để tính chuyển từ Niên Lịch Gregorian qua Phật Lịch, chỉ cần cộng thêm **544** năm vào năm hiện hành, ví dụ như 1956 đã được lấy làm năm để làm **Lễ Tưởng Niệm 2.500 Năm Phật Lịch**.

Tuy nhiên, những học giả Châu Âu ở đầu thế kỷ 20 đều từ chối cách tính này, vì họ phát hiện ra những sai sót, không trùng khớp trong cách tính của Phật Giáo Nguyên Thủy về sự kiện thời gian lúc vua Asoka (A-dục) lên ngôi, thời điểm này cũng có thể tính bằng những nguồn lịch sử của Hy-Lạp cổ, ví dụ như quyển “**Indika**” (một quyển sách hồi ký viết về Ấn Độ) được viết vào khoảng năm 300 trước CN bởi Megasthenes, là Đại Sứ của Đế Chế Seleucid (một đế chế của Hy Lạp Cổ) đã đến kinh đô nước Maurya của vua Chandragupta, ông nội của vua Asoka. Theo nguồn tư liệu lịch sử Hy Lạp cổ, họ tính năm vua Asoka lên ngôi sau hơn khoảng 60 năm so với cách tính của nguồn Kinh Điển Pali. Năm Đức Phật Đại bát-Niết-bàn đã được tính lại là trùng với năm **483 trước CN** và hầu hết các học giả đều đồng ý với cách tính này.

Cả hai cách tính là đều dựa vào biên niên sử quá dài, bởi vì người ta cũng đồng ý rằng Kinh Điển Pali cho rằng **Vua Asoka** đăng quang **218** năm sau Bát-Niết-bàn của Đức Phật. Tại một hội nghị tổ chức ở Gottigen, Germany vào năm 1988, một nhóm các học giả đã đề nghị tính lại thời gian, dựa vào sự diễn dịch lại về *Sứ Mạng Truyền Giáo Acariya-parampara* (*Dòng đời Năm vị Đạo Sư*), Ngài Mahinda, con trai của **Vua Asoka**, được ghi trong Bộ **Mahavamsa** (Đại Sử) do Geiger dịch qua tiếng Anh. Trong quyển *The Idea Is Nothing New* (*Ý tưởng thì không có gì mới*) năm **1881**, của Tiến Sĩ **T.W. Rhys Davids**, ghi nhận rằng khoảng thời gian là 236 năm cho sự kiện năm vị đạo sư đó trước *Lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba* là quá dài, và Tiến Sĩ đã đưa ra một khoảng thời gian ngắn hơn là 150 năm, kể từ khi Đức Phật Bát-Niết-bàn cho đến *Lần Kết Tập Kinh Điển Thứ Ba*. Ý tưởng này khiến cho năm Đức Phật **bát-Niết-bàn** rơi vào khoảng **400 năm trước CN**, thay vì là **483 trước CN** như cách tính trước kia của Kinh Điển Pali. Sự tính lại thời gian kiểu này là dựa trên lý do là một tu sĩ trong thời gian sau đó muốn thọ giáo một đệ tử mới thì phải có thâm niên tuổi Hạ khoảng 30-40 năm, tức là đã từng được thọ giới 30-40 năm trước; Và 04 thế hệ các tu sĩ thọ giáo liên tiếp, như vậy là đã đủ khoảng 150 năm, chứ không phải là 238 năm. Tuy nhiên giả thuyết này có vẻ đã quên đi một yếu tố đó là những vị Đạo Sư (Acariya) nói trên đã sống đến **tuổi thọ rất cao**, nhờ vào **lối sống giản dị** và **tâm hoàn toàn thanh tịnh**, không giống như những tu sĩ trong thời hiện đại. Cho nên giả thuyết này cũng không đứng vững.

■ Chú thích:

Sự kiện *Acariya-parampara* (*Dòng Đời Năm Vị Đạo Sư*) đã cung cấp số năm tuổi Hạ (hay số Mùa Mưa An Cư, vassa) của một Tỷ kheo của các vị Đạo sư bắt đầu từ Ngài Upalo (74), Ngài Dasaka (64), Ngài Sonaka (64), Ngài Siggava (76), Ngài Moggaliputte (80) và Ngài Mahinda (60 năm).

■ Tham khảo:

(1) *The Dating of the Historical Buddha* (Mốc Thời Gian của Đức Phật Lịch Sử): bài Tham Luận của tác giả L.S. Cousins- Journal of the Royal Asiatic Society, Series 3, 6.1 (1996): 57-63.

(2) *The Book of the Great Decease* (Sách Về Sự Qua Đời vĩ Đại). Tác giả Tiên Sĩ T. W. Rhys Davids- Vol. XI, Sacred Books of the East. Clarendon Press 1881.

(Chú giải 2):

Theo các Luận Giảng, Hoàng Hậu Mahamaya đã ở **tuổi hết 1/3 giai đoạn 2 của cuộc đời** (cách giải thích trong luận giải-ND) khi bà mang thai Bồ-tát (tức Thái Tử Siddhatta). Bởi vì vòng đời của một người lúc bấy giờ được cho là 100 năm, và chia ra ba giai đoạn (trẻ, trung, già) thì mỗi giai đoạn là 33 năm 4 tháng. Rồi mỗi giai đoạn lại được chia làm ba giai đoạn nhỏ, mỗi giai đoạn nhỏ là 11 năm. Vì vậy Hoàng Hậu Mahamaya đã 55 năm 4 tháng tuổi khi bà mang thai Thái Tử. Cộng thêm 10 tháng của tuổi thai, như vậy Hoàng Hậu đã là 56 năm 2 tháng tuổi khi bà hạ sinh Thái Tử.

(Chú giải 3):

Theo các Luận Giảng, khi Đức Phật quán chiếu về *Thuyết Nhân Duyên* (Patthana), trí-tuệ của Phật đã tìm thấy cơ hội để đưa ra một luận thuyết phổ quát, bao trùm, có thể xoay chuyển rộng khắp (ví như cá voi quay đầu vùng vẫy khắp nơi chứ không phải cứng nhắc, hẹp hòi trong một chậu nước nhỏ).

Đức Phật quán chiếu tâm mình đến từng vấn đề vi diệu và thâm sâu của Thuyết Nhân Duyên, nên khởi sinh sự hỷ-lạc cao độ trong tâm. Và vì đạt được sự vui sướng lớn lao đó trong tâm, nên máu cũng trở nên trong suốt, và da cũng trở nên trong suốt. Và vì da đã trở nên trong suốt, nên những ánh sáng nhiều màu bắt nguồn từ châu thân Đức Phật phát ra ánh sáng bên ngoài. Màu Xanh phát ra

từ những bộ phận màu xanh, như là ánh mắt; Màu Vàng và ánh vàng phát ra từ làn da; Màu Trắng phát ra từ xương, răng và phần trắng của mắt. Màu Đỏ phát ra từ máu, thịt và mắt. Từ những phần khác của châu thân, phát ra nhiều loại hào quang khác, như màu sáng và tối, do hỗn hợp nhiều màu phát ra cùng lúc, Màu chớp sáng và ánh sắc lấp lánh cũng phát ra. Nên gọi là sáu hào quang **xanh, vàng, trắng đỏ, màu tối, và màu sáng lấp lánh phát ra mười phương khác nhau.**

(Chú giải 4):

Nhóm Tỳ kheo Paveyyaka này trở về thành đô quê hương của họ và đi vào rừng để tu hành theo hạnh Đầu-đà (dhutanga), tuân giữ theo các giới tu như: Sống trong rừng (arannakanga), đi khát thực (pindapatikanga), mặc y phục làm từ giẻ rách nhặt ở những đồng rác hay ngoài nghĩa địa (pansukulikanga), chỉ dùng đúng 3 bộ y (tecivarikanga). Họ tu tập suốt 13 năm. Cuối cùng, vì mong ước muốn gặp lại **Người Thầy** để tỏ lòng tôn kính, họ bắt đầu chuyến đi đến vùng **Savatthi** (Xá Vệ) nơi Đức Phật đang ở đó. Nhưng vì quãng đường quá xa xôi, họ phải dừng chân ở lại **Saketa**, cách Savatthi khoảng *yojana* (do-tuần), tức khoảng 116 Km do thời điểm này cũng đã đến kỳ An Cư Mùa Mưa (vassa). Thay vì cố gắng đi nhanh đến để gặp Đức Phật, họ phải tìm nơi trú ngụ ở Saketa, bởi vì nếu các Tỳ kheo đi ra khỏi nơi cư ngụ hơn 03 ngày trong kỳ An Cư Mùa Mưa (Kiết Hạ) sẽ vi phạm Giới Luật.

Ngay sau khi kỳ Kiết Hạ đã hết, mặc dù thời tiết vẫn còn mưa lớn, nhưng họ vẫn lên đường lập tức, và đi bộ hành qua những vùng quê đầy bùn lầy và nước mưa, cho nên y phục của họ đều bị dính bùn đất, dơ bẩn, tả toại khi họ đến được Savatthi để đánh lễ Đức Phật. Nhìn vào bộ dạng hốc hác, tả toại, và dính đầy bùn đất đó của họ, Đức Phật lòng tràn đầy bi-mẫn, và Phật đã cho phép làm **Lễ Dâng Y Kathina. Lễ Kathina**, nghĩa đen của chữ này là “cứng”, để mô tả chỗ chất vải do những Phật tử thành kính cúng dường để cho Tăng Đoàn sử dụng.

Những vải này phải được nhuộm màu, may khâu lại thành y cà-sa, sau đó trở thành tài sản chung của Tăng Đoàn, nhưng cũng được chia phát đều cho các Tỷ kheo trong cùng ngày đó.

(Chú giải 5):

Theo quyển *Luận Giải Kinh Pháp Cú (Buddhist Legends, Book I, Story 8, Những Truyền Thuyết Phật Giáo, Quyển I, Chuyện 8)*, những vị Đại Đệ Tử đã có hạnh-nguyện cách đây một *asankheyya* (A-tăng-kỳ) kiếp và 100,000 kiếp luân hồi (coi lại CHƯƠNG VIII, 10), vào thời của Đức Phật **Anomadassin**. Và sau đó, họ phải thực hành **Mười Điều Hoàn Thiện (Ba-la-mật, Parami)**, trong suốt quãng thời gian dài thăm thẳm đó trước khi được trở thành Đại Đệ Tử dưới Thời của Đức Phật Thích-Ca Cồ-đàm. Để trở thành một Đại Đệ Tử (hay một Đại A-la-hán, *Maha Arahant*), những người hạnh-nguyện đó phải hoàn thành hết **Mười Hạnh Ba-la-mật (Parami)** nói trên trong 100,000 kiếp sống thế gian.

Cũng cách đó 100,000 kiếp sống thế gian, Ngài Kondanna (Kiều-trần-như) đã có hạnh-nguyện sau này sẽ trở thành người **đầu tiên** tiếp cận Giáo Pháp (Dhamma) trong khi ngài thực hiện việc bố thí cúng dường liên tục 07 ngày lên Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa). Và cách đây 91 kiếp thế gian, ngài đã được sinh ra là một nông phu tên là Culakala và ngài đã cúng dường đến 9 lần tất cả lúa ngô thu hoạch trong vụ mùa đầu tiên cho Đức Phật Vipassi (Tỳ-bà-thi). Tuy nhiên, người anh trai của ngài là Mahakala không có hạnh-nguyện đó, mặc dù sau này người anh cũng thực hiện cúng dường bố thí. Đến thời Đức Phật Thích-Ca, ngài Culakala được tái sinh thành ngài Kondanna (Kiều-trần-như) và đã trở thành người **đầu tiên** tiếp cận và giác ngộ Giáo Pháp khi Đức Phật Thích-Ca đến khai giảng Giáo Pháp tại khu Vườn Nai ở Isipatana, gần Sarnath. Trong khi đó, người anh trai Mahakala lại được sinh ra thành một du sĩ khổ hạnh tên Subhadda như đã nói trước đây, và trở thành người **cuối cùng** được nghe Giáo Pháp của Đức Phật và

cũng được thọ giới vào Tăng Đoàn. Và Subhadda chứng thánh quả A-la-hán ngay sau khi Đức Phật Bát-niết-bàn (*Parinibbana*) ở Kusinara.

Ngài Yasa và 54 người bạn thì có lời thệ nguyện trở thành bậc A-la-hán từ nhiều kiếp sống trước kia trước mặt một vị Phật và họ cũng đã thực hiện rất nhiều việc công đức rất đáng tôn kính.

Còn nhóm 30 Tỳ Kheo **Bhaddavaggiya** (*Ba Mươi Người May Phúc*) thì cùng đã từng thệ nguyện trở thành bậc A-la-hán trước mặt nhiều vị Phật trước kia. Sau đó, họ lại bị sinh ra thành những kẻ nghiện rượu. Sau khi nghe lời khuyên dạy từ một vị *Bồ-tát* như đã ghi lại trong kinh *Tundila Jataka* (*Chuyện Con Heo Mồm Dài, Chuyện Tiền thân Tundila*), họ đã thay đổi hoàn toàn và thực hiện việc kiêng giữ theo Năm-Giới hơn 60.000 năm.

Sau khi hạnh-nguyện được trở thành A-la-hán, anh em nhà Kassapa (Ca-diếp) cũng thực hiện rất nhiều việc công đức đáng khen ngợi. Cách đây 92 kiếp sống thế gian, ngay trong kiếp đó, xuất hiện liên tiếp 02 vị Phật là Phật Tissa và Phật Phussa. Thì anh em nhà Ca-diếp chính là những anh em của Đức Phật Phussa ở kiếp đó và họ đã dẫn dắt hàng ngàn người để tu theo họ thực hiện việc bố-thí cúng dường (*dana*) và thực hành **Mười Giới Thập Thiện** trong suốt 3 tháng. Sau khi chết, họ đã được sinh về cõi trời trở thành những thiên thần (*deva*) và tái sinh lại 92 kiếp làm thiên thần (*deva*). Vì vậy, 03 anh em Ca-diếp đã thệ nguyện được trở thành bậc A-la-hán và đã thực hiện nhiều việc công đức lớn sau đó, nên họ cũng được toại nguyện tu tập trở thành những A-la-hán trong cõi này của Đức Phật Thích-Ca.

XIV

Sách & Tài Liệu Tham Khảo

- (1) “*A Manual of Buddhism*” (Cẩm Nang Phật Giáo). Tác giả Đại trưởng lão Hòa thượng Narada Maha Thera.
- (2) “*Some Notes on the Political Division of India when Buddhism Arose*” (Một Số Chú Giải về Chính Trị Của Ấn Độ vào thời Phật Giáo Xuất Hiện). Tác giả Tiến Sĩ T. W. Rhys Davids - *Journal of the Pali Text Society, 1897 – 1901*”.
- (3) “*The Life of the Buddha – According to the Pali Canon*” (Cuộc Đời Đức Phật – Theo Như Kinh Điển Pali). Tác giả Tỳ kheo Nanamoli - *Buddhist Publication Society, Sri Lanka*.
- (4) “*The Great Chronicle of Buddhas*” (Đại Biên Niên Sử Chư Phật). Tác giả Hòa thượng Thiền sư Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasarabhivamsa - *Yangon, Myanmar*.
- (5) “*Buddhist Legends translated from Dhammapada Commentary*” (Những Truyền Thuyết Phật Giáo dịch từ Luận Giải Kinh Pháp Cú). Tác giả Eugene Watson Burlingame - *Part 1, Book I, 8*.
- (6) “*Last Days of the Buddha (Mahaparinibbana Sutta)*” (Những Ngày Cuối Cùng Của Đức Phật (Kinh Đại Bát-Niết-bàn). Tác giả Tỳ kheo Ni Vajira, *Buddhist Publication Society, Sri Lanka, 1964*.
- (7) “*Middle Length Discourses of the Buddha - A New Translation of the Majjhima Nikaya*” (Bản Dịch Mới của Trung Bộ Kinh). Dịch giả Tỳ kheo Bhikkhu Bodhi và Tỳ kheo Bhikkhu Nanamoli – Xb bởi *Buddhist Publication Society, Sri Lanka*.

VỀ TÁC GIẢ

Đạo hữu Bro. **Chan Khoon San** sinh ngày 8 tháng Tám, 1941 ở Penang, Malaysia. Sau khi học xong *Đệ Lục hồi đồ*, ông đã học Trường Đại Học Sư Phạm Mã-Lai-Á (Malayan Teachers College) ở Brinsford Lodge, Anh Quốc. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về quê hương và dạy học trong một thời gian ngắn từ năm 1964 đến 1967. Năm 1968, ông vào học trường Đại Học University of Malaya và tốt nghiệp bằng Cử Nhân Danh Dự ngành Hóa Học vào năm 1971. Từ năm 1971 cho đến khi nghỉ hưu năm 1996, ông làm việc trong ngành nghiên cứu nông nghiệp dầu cọ, như là một Nhà nghiên cứu hóa nông thâm niên.

Sau khi nghỉ hưu, đạo hữu Bro. Chan đi Miến Điện Myanmar để tu học thiền Minh Sát Tuệ Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Vipassana) dưới sự dẫn dắt của thiền sư **Sayadaw Bhaddanta Janakabhivamsa** ở Thiền Viện Chanmyay Yeiktha, thủ đô Yangon. Kể từ sau đó, hàng năm ông đều đến tu học và thực hành thiền Minh Sát Tuệ đã **15 năm** tại Miến Điện dưới sự dẫn dắt của nhiều vị Thiền sư khác nhau ở thiền viện Chanmyay Yeiktha ở Hmawbi, Miến Điện.

Bro. Chan đã viết những quyển sách rất nổi tiếng về Phật học, như là: **Hướng Dẫn Hành Hương Về Xứ Phật** (Buddhist Pilgrimage), **Không Có Tiểu Thừa Trong Phật Giáo** đã xuất bản bằng tiếng Việt (bởi cùng người dịch), **Giáo Trình Phật Học** (Buddhism Course) mà quý độc giả đang cầm trên tay. Ông thường xuyên từ bi trao đổi những thông tin và kinh sách Phật học với người dịch.

Hiện nay ông làm cố vấn ngành Hóa Nông bán thời gian cho những nghiên cứu nông nghiệp ở Malaysia. Phần thời gian còn lại ông nghiên cứu và giảng dạy Kinh tạng tại nhiều

Hội Phật Giáo ở Thung Lũng Klang, Malaysia; viết luận giảng, sách và xuất bản sách về Phật học.

Tác giả là một cư sĩ nghiên cứu Phật học, một thiền giả, người có tâm nguyện cao đẹp và là một tấm gương đáng kính và đáng được tri ân trong sự nghiệp truyền bá Phật Pháp.

VỀ người dịch

Sinh năm 1969 tại Nha Trang.

Năm 1989-1991: Học Đại Học Tổng Hợp Tp. HCM, khoa Anh ngữ, đến năm thứ 3.

Năm 1991-1993: Nghỉ học đại học; biên dịch Từ Điển Anh-Việt 65.000 từ (Nhà xuất bản CTQG ấn hành).

Năm 1993-1994: Dạy bán thời gian môn tiếng Anh, Đại Học CN Tp.HCM.

Năm 1996-2000: Làm đại diện bán hàng nguyên liệu cho một số công ty nước ngoài tại Việt Nam (Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Singapore, Thụy Sĩ ...).

Năm 2000-2004: Tốt nghiệp khóa Ngoại Thương, trường Kinh Tế Đối Ngoại; ngành học Kinh Doanh, trường Doanh Thương Trí Dũng; tốt nghiệp Cao Học QTKD (MBA), Đại Học University of Washington, Hoa Kỳ; Tốt nghiệp Mini-MBA, chương trình Hội CNTT & Quản Trị Kinh Doanh Hoa Kỳ tại Tp.HCM.

Năm 2001-2009: Làm Trưởng đại diện tập đoàn ICEC Corp. (Mỹ) tại Việt Nam.

Năm 2005-2009: Làm kiêm giám đốc Phát triển Thị trường (Việt Nam, Ấn Độ, Bangladesh & Pakistan) cho 3 tập đoàn sản xuất hóa chất nông nghiệp Trung Quốc ở Sơn Đông (AM&PC), Nam Kinh (Jiangsu E/H), và Quảng Đông (Zanhua Chem & Guangdong AMP).

Từ Năm 2009: Nghỉ làm; bắt đầu biên dịch kinh sách Phật giáo; in và phát hành miễn phí kinh sách Phật giáo; tham gia các chương trình từ thiện Phật giáo.

Năm 2007: Quy y Tam Bảo tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt, pháp danh: Đức Trí Thành.

Những sách đã dịch và biên soạn:

1. *Những Điều Phật Đã Dạy*
2. *Giáo Trình Phật Học (Toàn bộ)*
3. *Hướng Dẫn Hành Hương Về Xứ Phật*
4. *Con Đường Của Chúng Ta (dành cho các Phật tử tại gia)*
5. *Vấn Đáp Về Phật Giáo*
6. *Không Có ‘Tiểu Thừa’ Trong Phật Giáo*
7. *Lý tưởng Bồ-tát trong Phật giáo*
8. *Các Kinh Phật Dạy Người Tại Gia*
9. *Lễ Sinh Diệt, Lý Tu Hành (Toàn Tập)*
10. *Thiền Phật Giáo – Chánh Niệm giảng bằng ngôn ngữ thông thường*
11. *Thiền Phật Giáo – Bốn Nền Tảng Chánh Niệm giảng bằng ngôn ngữ thông thường*
12. *Thiền Phật Giáo – Chánh Định giảng bằng ngôn ngữ thông thường*
13. *Thiền Theo Cách Phật Dạy Sẽ Đi Đến Giải Thoát*
14. *Thiền Phật giáo – Nghệ Thuật Biến Mất*
15. *Thiền Phật giáo – Con Đường Tĩnh Lặng và Trí Tuệ*
16. *Tuyển Tập Các Kinh Theo Các Chủ Đề Giáo Lý*
17. *Một Kiếp Người (đang biên soạn)*
18. *BỘ KINH LIÊN KẾT (Tương Ứng Kinh Bộ, SN): 04 Quyển lớn*
19. *BỘ KINH TĂNG CHI (Tăng Chi Kinh Bộ, AN): 11 Quyển lớn*
22. *BỘ KINH VỪA (Trung Kinh Bộ, MN): dịch xong 2021*